

Phụ lục số 01

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở CHUNG CƯ, NHÀ Ở RIÊNG LẺ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên công trình	Giá 01 m ² nhà
I	Nhà chung cư	
1	Số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	12.141.000
-	Số tầng ≤ 5, có 1 tầng hầm	13.892.000
-	Số tầng ≤ 5, có 2 tầng hầm	14.744.000
-	Số tầng ≤ 5, có 3 tầng hầm	15.560.000
-	Số tầng ≤ 5, có 4 tầng hầm	17.184.000
-	Số tầng ≤ 5, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.797.000
2	5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	13.611.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 1 tầng hầm	14.557.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 2 tầng hầm	15.532.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 3 tầng hầm	16.673.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có 4 tầng hầm	17.892.000
-	5 < số tầng ≤ 7, có từ 5 tầng hầm trở lên	19.167.000
3	7 < số tầng ≤ 10, không có tầng hầm	14.024.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 1 tầng hầm	14.674.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 2 tầng hầm	15.399.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 3 tầng hầm	16.287.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có 4 tầng hầm	17.272.000
-	7 < số tầng ≤ 10, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.334.000
4	10 < số tầng ≤ 15, không có tầng hầm	14.687.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 1 tầng hầm	15.107.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 2 tầng hầm	15.607.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 3 tầng hầm	16.255.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có 4 tầng hầm	16.998.000
-	10 < số tầng ≤ 15, có từ 5 tầng hầm trở lên	17.828.000
5	15 < số tầng ≤ 20, không có tầng hầm	16.374.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 1 tầng hầm	16.611.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 2 tầng hầm	16.928.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 3 tầng hầm	17.374.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có 4 tầng hầm	17.912.000
-	15 < số tầng ≤ 20, có từ 5 tầng hầm trở lên	18.535.000
6	20 < số tầng ≤ 24, không có tầng hầm	18.231.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 1 tầng hầm	18.370.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 2 tầng hầm	18.581.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có 3 tầng hầm	18.913.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
-	20 < số tầng ≤ 24, có 4 tầng hầm	19.336.000
-	20 < số tầng ≤ 24, có từ 5 tầng hầm trở lên	19.840.000
7	24 < số tầng ≤ 30, không có tầng hầm	19.142.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 1 tầng hầm	19.223.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 2 tầng hầm	19.367.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 3 tầng hầm	19.617.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có 4 tầng hầm	19.944.000
-	24 < số tầng ≤ 30, có từ 5 tầng hầm trở lên	20.345.000
8	30 < số tầng ≤ 35, không có tầng hầm	20.911.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 1 tầng hầm	20.965.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 2 tầng hầm	21.081.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 3 tầng hầm	21.292.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có 4 tầng hầm	21.580.000
-	30 < số tầng ≤ 35, có từ 5 tầng hầm trở lên	21.935.000
9	35 < số tầng ≤ 40, không có tầng hầm	22.461.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 1 tầng hầm	22.495.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 2 tầng hầm	22.584.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 3 tầng hầm	22.766.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có 4 tầng hầm	23.017.000
-	35 < số tầng ≤ 40, có từ 5 tầng hầm trở lên	23.337.000
10	40 < số tầng ≤ 45, không có tầng hầm	24.009.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 1 tầng hầm	24.034.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 2 tầng hầm	24.113.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 3 tầng hầm	24.278.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có 4 tầng hầm	24.510.000
-	40 < số tầng ≤ 45, có từ 5 tầng hầm trở lên	24.808.000
11	Số tầng > 45, không có tầng hầm	25.556.000
-	Số tầng > 45, có 1 tầng hầm	25.571.000
-	Số tầng > 45, có 2 tầng hầm	25.635.000
-	Số tầng > 45, có 3 tầng hầm	25.782.000
-	Số tầng > 45, có 4 tầng hầm	25.994.000
-	Số tầng > 45, có từ 5 tầng hầm trở lên	26.271.000
II	Nhà ở riêng lẻ kiểu nhà phố, nhà liền kề, nhà độc lập	-
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	6.072.000
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	6.271.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	8.135.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	10.044.000
5	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	-
	- Diện tích xây dựng dưới 50m2	8.868.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	8.259.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	7.589.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	7.416.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	7.201.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	6.877.000
6	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	-
	- Diện tích xây dựng dưới 50m2	9.793.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m2	8.952.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m2	8.751.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m2	8.609.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m2	8.434.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	8.167.000
III	Nhà ở riêng lẻ kiểu biệt thự, nhà vườn	
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	10.221.000
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	11.001.000
IV	Nhà ở riêng lẻ kiểu nhà phố, nhà liền kề, nhà độc lập (xây thô có hoàn thiện mặt ngoài, chưa hoàn thiện bên trong)	
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	4.251.000
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	4.390.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	5.695.000
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	7.031.000

STT	Tên công trình	Giá 01 m2 nhà
5	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	
	- Diện tích xây dựng dưới 50m ²	6.208.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	5.781.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	5.312.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	5.191.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	5.041.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	4.814.000
6	Nhà từ 4 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	
	- Diện tích xây dựng dưới 50m ²	6.855.000
	- Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m ²	6.266.000
	- Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m ²	6.126.000
	- Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m ²	6.026.000
	- Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m ²	5.904.000
	- Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	5.717.000
V	Nhà ở riêng lẻ kiểu biệt thự, nhà vườn (xây thô có hoàn thiện mặt ngoài, chưa hoàn thiện bên trong)	
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm	7.156.000
	Nhà kiểu biệt thự, nhà vườn từ 2 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	7.701.000